

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	257,207.000	497,062.563	193.25%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	36,630.000	86,216.233	235.37%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	17,900.000	59,933.727	334.83%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	18,730.000	26,282.507	140.32%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	218,390.000	389,325.133	178.27%
-	Thu bổ sung cân đối	166,895.000	181,285.000	108.62%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	51,495.000	208,040.133	404.00%
3	Thu kết dư		2,302.094	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2,187.000	18,893.434	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới		325.669	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	257,207.000	497,059.064	193.25%
I	Chi cân đối ngân sách huyện	218,256.153	338,352.551	155.03%
1	Chi đầu tư phát triển	20,810.000	114,490.557	550.17%
2	Chi thường xuyên	193,560.026	223,861.994	115.66%
3	Dự phòng ngân sách	3,886.127		0.00%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	38,950.847	83,234.575	213.69%
1	Chi bổ sung cân đối	34,647.379	34,647.378	100.00%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	4,303.468	48,587.196	1129.02%
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		798.121	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		74,673.817	
V	Bội chi ngân sách		3.500	
1	Bội chi NSTW/ Kết dư NSTW			
2	Bội chi NSDP/ Kết dư NSDP (1)		3.500	

Ghi chú: (1) Chênh lệch giữa số bộ chi, kết dư của các địa phương.

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020		Quyết toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	41,587.000	38,817.000	112,176.802	101,881.345	269.74%	262.47%
I	Thu nội địa	39,400.000	36,630.000	87,233.119	80,685.817	221.40%	220.27%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-	65.240	-		
	-Thuế GTGT hàng SX trong nước			64.220			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.020			
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế môn bài						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sx trong nước						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	-	-	75.828	55.344	-	
	-Thuế GTGT hàng SX trong nước			29.303	19.683		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			30.547	19.683		
	- Thuế tài nguyên			15.978	15.978		
	- Thuế môn bài						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sx trong nước						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sx trong nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	23,500.000	21,630.000	33,666.908	31,223.096	143.26%	144.35%
	-Thuế GTGT hàng SX trong nước	19,150.000	17,350.000	26,835.580	24,572.479	140.13%	141.63%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	350.000	280.000	874.321	699.457	249.81%	249.81%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sx trong nước			5.848	-		
	- Thuế tài nguyên	4,000.000	4,000.000	5,951.160	5,951.160	148.78%	148.78%
5	Thuế thu nhập cá nhân	1,100.000	1,100.000	982.691	971.204	89.34%	88.29%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	2,500.000	2,400.000	2,884.525	2,766.360	115.38%	115.27%
8	Thu phí, lệ phí	1,700.000	1,100.000	1,776.376	1,307.665	104.49%	118.88%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			7.029			
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	100.000	100.000	160.069	160.069	160.07%	160.07%
12	Thu tiền sử dụng đất	10,000.000	10,000.000	43,394.589	43,394.589	433.95%	433.95%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			58.544	58.544		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chỉ tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			1,140.963			
16	Thu khác ngân sách	500.000	300.000	2,576.025	748.946	515.21%	249.65%
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế						
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			444.332			
II	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	2,187.000	2,187.000	21,432.640	18,893.434		
III	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			3,511.043	2,302.094		
B	Các khoản thu được để lại đơn vị chỉ quản lý qua NSNN			5,530.416	5,530.416		
C	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	218,390.000	218,390.000	472,559.709	389,325.133	216.38%	178.27%
1	Thu bổ sung cân đối	166,895.000	166,895.000	215,932.379	181,285.000	129.38%	108.62%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	51,495.000	51,495.000	256,627.330	208,040.133	498.35%	404.00%
D	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			1,123.790	325.669		
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	259,977.000	257,207.000	591,390.717	497,062.564	227.48%	193.25%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NSDP	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	259,977.000	218,256.153	41,720.847	504,261.442	413,824.489	90,436.953	193.96%	189.60%	216.77%
A	CHI CÁN ĐỔI NGÂN SÁCH HUYỆN	255,673.532	218,256.153	37,417.379	419,829.905	339,150.672	80,679.233	164.21%	155.39%	215.62%
I	Chi đầu tư phát triển	20,810.000	20,810.000	-	115,095.822	114,490.557	605.265	553.08%	550.17%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	20,810.000	20,810.000	-	115,095.822	114,490.557	605.265	553.08%	550.17%	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,566.000	2,434.531		7,611.283	7,611.283				
-	Chi khoa học và công nghệ	466.000	201.481		-	-				
-	Chi y tế, dân số và gia đình		-		1,430.000	1,430.000				
-	Chi văn hóa thông tin	1,253.619	1,286.402		14,576.121	14,425.039	151.082			
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		-		200.000	200.000				
-	Chi thể dục thể thao		576.918		286.649	286.649				
-	Chi bảo vệ môi trường		203.000		1,239.116	1,239.116				
-	Chi các hoạt động kinh tế	10,799.430	14,580.866		88,070.454	87,616.271	454.183			
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	724.951	1,526.802		1,653.534	1,653.534				
-	Chi bảo đảm xã hội		-		-	-				
-	Chi Quốc phòng- An ninh		-		28.665	28.665				
2	Chi đầu tư phát triển khác		-		-					
II	Chi thường xuyên	229,754.324	193,560.026	36,194.298	303,610.293	223,861.994	79,748.299	132.15%	115.66%	220.33%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	119,179.000	119,179.000		126,126.797	125,856.099	270.698			
2	Chi khoa học và công nghệ	160.000	160.000		133.593	133.593				
III	Dự phòng ngân sách	4,597.000	3,886.127	710.873						
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	512.208		512.208						
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	-			1,123.790	798.121	325.669			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4,303.468		4,303.468						
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			84,431.537	74,673.817	9,757.720			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	257,207.000	497,059.064	193.25%
A	CHI BỔ SUNG CẦN ĐÓI CHO NGÂN SÁCH XÃ	38,950.847	83,234.575	213.69%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	218,256.153	338,352.551	155.03%
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	20,810.000	114,490.557	550.17%
1	Chi đầu tư cho các dự án		114,490.557	
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,434.531	7,611.283	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	201.481		
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		1,430.000	
1.4	Chi văn hóa thông tin	1,286.402	14,425.039	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		200.000	
1.6	Chi thể dục thể thao	576.918	286.649	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	203.000	1,239.116	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	14,580.866	87,616.271	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1,526.802	1,653.534	
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
1.11	Chi Quốc phòng- An ninh		28.665	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	193,560.026	223,861.994	115.66%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	119,179.0	125,856.099	105.60%
2	Chi khoa học và công nghệ	160.0	133.593	83.50%
3	Chi sự nghiệp khác	314.716	-	
4	Chi văn hóa thông tin	1,059.7	2,494.868	235.44%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2,080.3	2,283.196	109.75%
6	Chi thể dục thể thao	591.2	610.145	103.21%
7	Chi bảo vệ môi trường	100.0	1,089.614	1089.61%
8	Chi các hoạt động kinh tế	16,254.1	29,054.625	178.75%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	44,811.2	46,139.505	102.96%
10	Chi bảo đảm xã hội	7,112.0	11,863.7	166.81%
11	Chi An ninh Quốc phòng	1,747.9	2,721.8	155.72%
12	Chi khác ngân sách	150.0	1,614.9	1076.57%
III	Dự phòng ngân sách	3,886.1		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		74,673.817	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		798.121	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NĂM 2020			QUYẾT TOÁN NĂM 2020						SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	218,256,153,000	20,810,000,000	197,446,153,000	428,575,731,772	49,592,646,000	224,660,114,248	79,649,154,325	64,897,911,000	14,751,243,325	74,673,817,199	196.36%	238.31%	113.78%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	214,370,026,000	20,810,000,000	193,560,026,000	353,901,914,573	49,592,646,000	224,660,114,248	79,649,154,325	64,897,911,000	14,751,243,325	-	165.09%	238.31%	116.07%
1	Phòng Giáo dục & Đào tạo	119,276,228,000	2,434,531,000	116,841,697,000	14,187,209,621	1,872,807,000	12,314,402,621	-				11.89%	76.93%	
2	Trường PTBT An Lão	-			3,938,577,905		3,938,577,905	-						
3	Trường PTBT Trung Hưng	-			3,669,813,050		3,669,813,050	-						
4	Trường PTBT Đình Ruối	-			4,833,605,739		4,833,605,739	-						
5	Trường PTBT Đình Ni	-			2,840,083,153		2,840,083,153	-						
6	Trường THCS An Tân	-			5,080,872,754		5,080,872,754	-						
7	Trường THCS An Hòa	-			7,535,832,043		7,535,832,043	-						
8	Trường Tiểu học An Hòa	-			11,577,754,733		11,577,754,733	-						
9	Trường Tiểu học số I An Hòa	-			1,328,252,822		1,328,252,822	-						
10	Trường Tiểu học số I An Hòa	-			1,758,544,664		1,758,544,664	-						
11	Trường Tiểu học An Tân	-			5,353,547,275		5,353,547,275	-						
12	Trường Tiểu học An Trung	-			5,368,544,573		5,368,544,573	-						
13	Trường Tiểu học An Dũng	-			3,882,645,766		3,882,645,766	-						
14	Trường Tiểu học An Vinh	-			4,674,366,270		4,674,366,270	-						
15	Trường Tiểu học An Hưng	-			4,618,007,319		4,618,007,319	-						
16	Trường Tiểu học An Quang	-			4,298,082,992		4,298,082,992	-						
17	Trường Tiểu học An Nghĩa	-			2,816,420,975		2,816,420,975	-						
18	Trường Tiểu học An Toàn	-			2,989,356,563		2,989,356,563	-						
19	Trường Tiểu học Thị trấn	-			5,683,437,567		5,683,437,567	-						
20	Trường MG An Hòa	-			7,226,871,109		7,226,871,109	-						
21	Trường MG An Tân	-			2,738,166,340		2,738,166,340	-						
22	Trường MG An Trung	-			3,067,980,603		3,067,980,603	-						
23	Trường MG An Hưng	-			2,428,774,928		2,428,774,928	-						
24	Trường MG An Dũng	-			1,348,799,793		1,348,799,793	-						
25	Trường MG An Vinh	-			2,287,442,441		2,287,442,441	-						
26	Trường MG An Quang	-			1,704,443,072		1,704,443,072	-						
27	Trường MG An Nghĩa	-			1,036,816,049		1,036,816,049	-						
28	Trường MG An Toàn	-			790,237,093		790,237,093	-						
29	Trường Mầm non huyện	-			4,937,705,300		4,937,705,300	-						
30	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao	3,731,102,000		3,731,102,000	5,300,148,986		5,300,148,986	-						
31	VP HĐND & UBND huyện	7,421,747,000		7,421,747,000	8,390,095,440	137,991,000	8,252,104,440	-	-					
32	Phòng Nội vụ	1,162,239,000		1,162,239,000	2,157,820,489		2,157,820,489	-				185.66%		
33	Phòng LĐ, TB&XH	1,738,074,000		1,738,074,000	12,263,742,893		11,685,762,893	577,980,000		577,980,000				
34	Thanh tra	1,138,301,000		1,138,301,000	1,406,444,869		1,406,444,869	-				123.56%		
35	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,215,494,000		1,215,494,000	4,484,477,132		4,484,477,132	-						
36	Phòng Tài nguyên & Môi Trường	1,662,100,000	323,481,000	1,338,619,000	2,598,490,907	300,000,000	2,298,490,907	-						
37	Phòng Tư pháp	734,581,000		734,581,000	756,452,004		756,452,004	-				102.98%		
38	Phòng Y tế	633,216,000		633,216,000	665,429,684		665,429,684	-						
39	Ban QL rừng phòng hộ	3,996,962,000	401,790,000	3,595,172,000	15,401,609,078	361,613,000	9,647,468,078	5,392,528,000		5,392,528,000				
40	Phòng Dân tộc	890,143,000		890,143,000	979,829,068		979,829,068	-						
41	Phòng KT & HT	3,267,761,000	800,085,000	2,467,676,000	4,983,613,912	1,489,833,000	3,493,780,912	-						
42	Phòng NN &PTNT	1,582,654,000		1,582,654,000	10,050,134,274		7,236,163,774	2,813,970,500		2,813,970,500		635.02%		
43	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1,893,959,000		1,893,959,000	2,872,163,353		2,279,347,528	592,815,825		592,815,825				
44	Phòng VH-TT	612,126,000		612,126,000	1,004,515,051		1,004,515,051	-				164.10%		
45	Hội Liên hiệp phụ nữ	1,256,522,000		1,256,522,000	1,226,216,000		1,226,216,000	-						
46	Đoàn thanh niên CSHCM	972,304,000		972,304,000	1,116,023,212		1,116,023,212	-						
47	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1,751,846,000		1,751,846,000	1,823,004,713		1,823,004,713	-						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NĂM 2020			QUYẾT TOÁN NĂM 2020						SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
48	Hội Cựu chiến binh	414,221,000		414,221,000	416,653,133		416,653,133	-						
49	Hội Nông dân	1,005,738,000		1,005,738,000	987,558,000		987,558,000	-						
50	Công an huyện	495,000,000		495,000,000	824,665,000		824,665,000	-						
51	Ban CHQS huyện	1,252,931,000		1,252,931,000	1,897,136,000		1,897,136,000	-						
52	Huyện ủy	9,850,839,000		9,850,839,000	14,026,954,000		14,026,954,000	-						
53	Trung tâm BDCT	976,246,000		976,246,000	1,099,845,782		1,099,845,782	-						
54	C Ty TNHH-TH An Lão	-			101,000,000		101,000,000	-				#DIV/0!		
55	Ban QLDA ĐTXD và phát triển quỹ đất	12,642,469,000	11,534,817,000	1,107,652,000	71,174,903,286	34,751,700,000	5,403,371,286	31,019,832,000	29,630,683,000	1,389,149,000				
56	An Trung	240,635,000	240,635,000		5,377,541,204	636,343,000	279,417,204	4,461,781,000	4,461,781,000					
57	An Hòa	4,352,781,000	4,352,781,000		14,593,909,216	6,171,501,000	403,344,216	8,019,064,000	8,019,064,000					
58	An Tân	-			6,994,491,576	986,131,000	134,226,576	5,874,134,000	5,874,134,000					
59	An Hưng	-			5,419,076,248		180,076,248	5,239,000,000	5,239,000,000					
60	An Dũng	-			202,336,300		202,336,300	-						
61	An Vinh	-			3,532,105,480	180,000,000	222,603,480	3,129,502,000	3,129,502,000					
62	An Quang	-			2,585,872,848	2,777,000	146,851,848	2,436,244,000	2,436,244,000					
63	An Nghĩa	-			3,849,378,560	255,000,000	79,738,560	3,514,640,000	3,514,640,000					
64	An Toàn				1,805,760,000			1,805,760,000	1,805,760,000					
65	Thị trấn An Lão	640,880,000	640,880,000		1,643,913,280	567,758,000	289,052,280	787,103,000	787,103,000					
66	BQL dự án NN và PTNT tỉnh BD	-			1,280,000,000	1,280,000,000	-	-						
67	BQL rừng ĐD An Toàn	-			5,473,287,000		2,829,187,000	2,644,100,000		2,644,100,000				
68	TT GDTX & Hướng nghiệp dạy nghề AL	1,455,931,000		1,455,931,000	4,407,613,076		3,066,913,076	1,340,700,000		1,340,700,000				
69	HTX An Hoà I	-			164,712,000		164,712,000	-						
70	HTX An Hòa II	-			453,936,000		453,936,000	-						
71	HTX An Tân	-			577,006,000		577,006,000	-						
72	Hội chữ thập đỏ	314,716,000		314,716,000	418,821,000		418,821,000	-						
73	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	-			134,873,000		134,873,000	-						
74	Hội cựu Thanh niên xung phong	-			30,000,000		30,000,000	-						
75	Hội Khuyến học	-			35,000,000		35,000,000	-						
76	Chi khác ngân sách	150,000,000		150,000,000	1,513,850,298		1,513,850,298	-						
77	Trường PTDTNT THCS và THPT An Lão				299,192,000	299,192,000		-						
78	Trường THPT An Lão				300,000,000	300,000,000		-						
79	Khoa học công nghệ	241,000,000	81,000,000	160,000,000	-			-						
80	Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch; xây dựng nông thôn kiểu mẫu (2)	4,966,380,000		4,966,380,000	-			-						
81	Đảm bảo XH (Tiền dầu, mừng thọ người cao tuổi)	162,000,000		162,000,000	-			-						
82	Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn	334,000,000		334,000,000										
83	Hỗ trợ kinh phí đi học	500,000,000		500,000,000	-		-	-						
84	Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí	2,413,000,000		2,413,000,000	-		-	-						
85	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1,073,000,000		1,073,000,000	-		-	-						
86	Quỹ khen thưởng	1,000,000,000		1,000,000,000	-		-	-						
87	Hỗ trợ thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội	6,550,000,000		6,550,000,000	-		-	-						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NĂM 2020			QUYẾT TOÁN NĂM 2020							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
88	Hỗ trợ chi phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu rừng	1,000,000,000		1,000,000,000	-		-	-						
89	Kinh phí đại hội đảng	2,330,000,000		2,330,000,000										
90	Kinh phí trang bị phần mềm quản lý tài sản công	301,000,000		301,000,000										
91	Kinh phí thực hiện chính sách tăng cường công tác, quản lý bảo vệ rừng	1,500,000,000		1,500,000,000										
92	Kinh phí thiết bị trạm phát lại Đài truyền thanh xã An Dũng	450,000,000		450,000,000										
93	Kinh phí uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện	200,000,000		200,000,000										
94	Trang bị ứng dụng công nghệ thông tin và cải cách hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ các xã; mua sắm tài sản phục vụ công tác CCHC trên địa bàn (trong đó An Dũng năm 2020 là 1 tỷ)	2,620,000,000		2,620,000,000										
95	Chi nộp trả NS tính	-			798,120,727		798,120,727	-						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3,886,127,000		3,886,127,000	-									
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG				-									
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN				-									
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				74,673,817,199						74,673,817,199			

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020						Quyết toán năm 2020						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	38,950.85	34,647.38	4,303.47	-	4,303.47	-	83,234.58	34,647.38	48,587.20	-	41,893.64	6,693.56	213.69%	100.00%	1129.02%		973.49%	
1	An Hòa	3,722.95	2,915.80	807.14		807.14		20,044.27	2,915.80	17,128.46		16,082.96	1,045.50	538.40%	100.00%	2122.11%		1992.58%	
2	An Tân	3,954.41	3,355.20	599.21		599.21		9,592.79	3,355.20	6,237.59		5,224.95	1,012.64	242.58%	100.00%	1040.96%		871.97%	
3	An Trung	4,289.84	3,960.86	328.97		328.97		8,614.07	3,960.86	4,653.21		3,955.74	697.46	200.80%	100.00%	1414.46%		1202.45%	
4	An Hưng	3,810.99	3,588.42	222.58		222.58		6,569.35	3,588.42	2,980.94		2,274.44	706.50	172.38%	100.00%	1339.28%		1021.86%	
5	An Dũng	3,822.43	3,609.01	213.42		213.42		5,659.28	3,609.01	2,050.27		1,976.27	74.00	148.05%	100.00%	960.67%		925.99%	
6	An Vinh	4,319.12	4,061.22	257.90		257.90		7,693.56	4,061.22	3,632.34		2,925.84	706.50	178.13%	100.00%	1408.44%		1134.50%	
7	An Quang	3,695.87	3,476.29	219.58		219.58		6,018.62	3,476.29	2,542.33		1,635.79	906.54	162.85%	100.00%	1157.83%		744.97%	
8	An Nghĩa	3,787.35	3,572.78	214.58		214.58		5,630.91	3,572.78	2,058.14		1,304.34	753.80	148.68%	100.00%	959.15%		607.86%	
9	An Toàn	3,486.70	3,044.60	442.11		442.11		5,290.10	3,044.60	2,245.50		1,506.88	738.62	151.72%	100.00%	507.91%		340.84%	
10	Thị trấn An Lão	4,061.18	3,063.21	997.98		997.98		8,121.62	3,063.21	5,058.42		5,006.42	52.00	199.98%	100.00%	506.87%		501.66%	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND huyện An Lão)

(2,316.072)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020													Quyết toán năm 2020																													So sánh (%)									
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia										Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia XD nông thôn mới										Chương trình mục tiêu quốc gia 30a										Chương trình mục tiêu giảm nghèo, bền vững thuộc CT 135					...	Tổng số	Trong đó								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Nông thôn mới		Tổng số	Chương trình 30a		Tổng số	Chương trình giảm nghèo, bền vững thuộc CT 135				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Kinh phí sự nghiệp																						
						Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước																					
A	B	1	2	3	10	11	12	16	17	18	19	20	21	22=23+24	23	24	39	40	41	42	43	44	45	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	10	71											
	TỔNG SỐ	114.785.888	93,167.273	20,229.466	42,545.893	35,137.022	7,408.871	58,795.984	48,149.240	10,646.744	13,444.011	9,881.011	3,563.000	86,129.204	64,897.911	21,231.293	33,560.785	26,491.419	26,491.419	-	7,069.366	7,069.366	-	41,066.728	30,808.138	30,808.138	-	10,258.588	10,258.588	-	11,501.693	7,598.354	7,598.354	-	3,903.339	3,903.339	-	-	75.03%	69.66%	104.95%												
I	Ngân sách cấp huyện	108,002.628	93,167.273	13,446.206	37,387.022	35,137.022	2,250.000	58,705.989	48,149.240	10,556.749	11,909.617	9,881.011	2,028.606	79,649.154	64,897.911	14,751.243	28,700.627	26,491.419	26,491.419	-	2,209.208	2,209.208	-	40,976.731	30,808.138	30,808.138	-	10,168.593	10,168.593	-	9,971.797	7,598.354	7,598.354	-	2,373.443	2,373.443	-	-	73.75%	69.66%	109.71%												
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	621.072	-	621.072	-	-	-	621.072	-	621.072	-	-	-	592.816	-	592.816	-	-	-	-	-	-	-	592.816	-	-	-	592.816	592.816	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95.45%	-	95.45%									
2	Phòng Lao động TBXH	585.000	-	585.000	435.000	-	435.000	-	-	-	150.000	-	150.000	577.980	-	577.980	427.980	-	-	-	-	427.980	427.980	-	150.000	-	-	-	150.000	150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98.80%	-	98.80%								
3	Phòng No & PTNT	2,823.606	-	2,823.606	445.000	-	445.000	500.000	-	500.000	1,878.606	-	1,878.606	2,813.971	-	2,813.971	440.528	-	-	-	-	440.528	440.528	-	-	-	-	-	-	-	2,373.443	-	-	-	-	2,373.443	2,373.443	-	-	-	-	99.66%	-	99.66%									
4	Trung tâm HNDN GDTX AL	1,350.000	-	1,350.000	1,350.000	-	1,350.000	-	-	-	-	-	-	1,340.700	-	1,340.700	1,340.700	-	-	-	-	1,340.700	1,340.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99.31%	-	99.31%							
5	Trung tâm VH - TT - TT	20.000	-	20.000	20.000	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.00%	-	0.00%							
6	Phòng Nội vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
7	BQL rừng phòng hộ	5,392.528	-	5,392.528	-	-	-	5,392.528	-	5,392.528	-	-	-	5,392.528	-	5,392.528	-	-	-	-	-	-	-	5,392.528	-	-	-	5,392.528	5,392.528	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%	-	100.00%					
8	BQL rừng đặc dụng	2,654.000	-	2,654.000	-	-	-	2,654.000	-	2,654.000	-	-	-	2,644.100	-	2,644.100	-	-	-	-	-	-	-	2,644.100	-	-	-	2,644.100	2,644.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99.63%	-	99.63%				
9	Ban QL dự án Đầu tư XD và phát triển quỹ đất	45,696.867	44,307.718	-	-	-	-	39,175.867	37,786.718	1,389.149	6,521.000	6,521.000	-	31,019.832	29,630.683	1,389.149	-	-	-	-	-	-	-	26,443.256	25,054.107	25,054.107	-	1,389.149	1,389.149	-	4,576.576	4,576.576	4,576.576	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67.88%	66.87%	-	-	-	-			
10	An Hòa	9,031.000	9,031.000	-	4,384.000	4,384.000	-	3,456.000	3,456.000	-	1,191.000	1,191.000	-	8,019.064	8,019.064	-	4,294.338	4,294.338	4,294.338	-	-	-	-	2,675.000	2,675.000	2,675.000	-	-	-	-	1,049.726	1,049.726	1,049.726	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88.79%	88.79%	-	-	-	-			
11	An Tân	9,983.533	9,983.533	-	4,384.000	4,384.000	-	4,381.522	4,381.522	-	1,218.011	1,218.011	-	5,874.134	5,874.134	-	3,125.639	3,125.639	3,125.639	-	-	-	-	1,563.546	1,563.546	1,563.546	-	-	-	-	1,184.949	1,184.949	1,184.949	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58.84%	58.84%	-	-	-	-			
12	An Trung	5,543.000	5,543.000	-	4,384.000	4,384.000	-	1,159.000	1,159.000	-	-	-	-	4,461.781	4,461.781	-	4,216.296	4,216.296	4,216.296	-	-	-	-	245.485	245.485	245.485	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80.49%	80.49%	-	-	-	-			
13	An Hưng	5,384.000	5,384.000	-	4,384.000	4,384.000	-	1,000.000	1,000.000	-	-	-	-	5,239.000	5,239.000	-	4,239.000	4,239.000	4,239.000	-	-	-	-	1,000.000	1,000.000	1,000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97.31%	97.31%	-	-	-	-		
14	An Dũng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
15	An Vinh	4,372.482	4,372.482	-	4,221.482	4,221.482	-	-	-	-	151.000	151.000	-	3,129.502	3,129.502	-	2,978.502	2,978.502	2,978.502	-	-	-	-	151.000	151.000	151.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71.57%	71.57%	-	-	-	-		
16	An Quang	4,445.087	4,445.087	-	4,445.087	4,445.087	-	-	-	-	-	-	-	2,436.244	2,436.244	-	2,436.244	2,436.244	2,436.244	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54.81%	54.81%	-	-	-	-	
17	An Nghĩa	4,643.453	4,643.453	-	4,524.453	4,524.453	-	119.000	119.000	-	-	-	-	3,514.640	3,514.640	-	3,395.640	3,395.640	3,395.640	-	-	-	-	119.000	119.000	119.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.69%	75.69%	-	-	-	-	
18	An Toàn	4,657.000	4,657.000	-	4,410.000	4,410.000	-	247.000	247.000	-	-	-	-	1,805.760	1,805.760	-	1,805.760	1,805.760	1,805.760	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38.78%	38.78%	-	-	-	-
19	Thị trấn An Lão	800.000	800.000	-	-	-	-	-	-	-	800.000	800.000	-	787.103	787.103	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98.39%	98.39%	-	-	-	-
II	Ngân sách xã	6,783.260	-	6,783.260	5,158.871	-	5,158.871	89.995	-	89.995	1,534.394	-	1,534.394	6,480.050	-	6,480.050	4,860.159	-	-	-	-	4,860.159	4,860.159	-	89.995	-	-	-	89.995	89.995	-	1,529.896	-	-	-	1,529.896	1,529.896	-	-	95.53%	-	95.53%											
1	An Hòa	1,045.471	-	1,045.471	732.471	-	732.471	-	-	-	313.000	313.000	-	1,040.486	1,040.486	-	728.486	728.486	728.486	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99.52%	99.52%	-	-	-	-
2	An Tân	1,016.495	-	1,016.495	632.500	-	632.500	89.995	-	89.995	294.000	294.000	-	1,012.636	1,012.636	-	628.951	628.951	628.951	-	-	-	-	89.995	-	-	-	89.995	-	-	-	-	-	-	-	293.690	293.690	-	-	-	-	99.62%	99.62%	-	-	-	-						
3	An Trung	706.500	-	706.500	632.500	-	632.500	-	-	-	74.000	74.000	-	697.464	697.464	-	623.464	623.464	623.464	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74.000	74.000	-	-	-	-	98.72%	98.72%	-	-	-	-						
4	An Hưng	703.400	-	703.400	629.400	-	629.400	-	-	-	74.000	74.000	-	703.252	703.252	-	629.252	629.252	629.252	-	-	-	-	629.252	629.252	629.252	-	-	-	-	-	-	-	-	74.000	74.000	-	-	-	-	99.98%	99.98%	-	-	-	-							
5	An Dũng	74.000	-	74.000	-	-	-	-	-	-	74.000	74.000	-	74.000	74.000	-	74.000	74.000	74.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74.000	74.000	-	-	-	-	100.00%	100.00%	-	-	-	-							
6	An Vinh	706.500	-	706.500	632.500	-	632.500	-	-	-	74.000	74.000	-	706.500	706.500	-	632.500	632.500	632.500	-	-	-	-	632.500	632.500	632.500	-	-	-	-	-	-	-	74.000	74.000	-	-	-	-	100.00%	100.00%	-	-	-	-								
7	An Quang	906.543	-	906.543	632.500	-	632.500	-	-	-	274.043	632.500	-	701.294	701.294	-	429.294	429.294	429.294	-	-	-	-	429.294	429.294	429.294	-	-	-	-	-</																						